

DANH SÁCH SINH VIÊN DỰ THI

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Môn học: **Thực tập tốt nghiệp (ĐCN) (228246) - Nhóm 01**

CBGD: **BỘ MÔN ĐIỆN CÔNG NGHIỆP (280099)**

Số SV có mặt: 99.....

Số bài thi: 99.....

Số tờ giấy thi: 99.....

Cán bộ coi thi 1	Cán bộ coi thi 2	G.Viên chấm thi 1	G.Viên chấm thi 2
<i>Tên Bìn Bông</i>	<i>Nguyễn Minh Trùng</i>	<i>Tên Bìn Bông</i>	<i>Nguyễn Minh Trùng</i>

STT	Mã SV	Họ và Tên	Ngày sinh	Mã lớp	H.Phí	Số Tờ Mã Đề	Chữ ký SV	Đ.QT 40%	Đ.Thi 60%	Điểm HP	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
1	2120200002	ĐOÀN HỮU BẮNG	30/10/2002	CCQ2005D			<i>Bằng</i>	8,5	7,8	8,1	<i>(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10</i>	<i>0 1 2 3 4 5 6 7 8 9</i>
2	2120050002	ĐINH THÀNH DANH	14/09/2002	CCQ2005A			<i>Đinh</i>	8,0	8,0	8,0	<i>(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10</i>	<i>0 1 2 3 4 5 6 7 8 9</i>
3	2120050107	ĐÀO VĂN CÔNG	22/04/2001	CCQ2005D			<i>Công</i>	8,0	6,0	6,8	<i>(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10</i>	<i>0 1 2 3 4 5 6 7 8 9</i>
4	2120050106	NGUYỄN LÊ THÀNH THÔNG	06/04/2002	CCQ2005D			<i>Thông</i>	8,0	6,8	7,3	<i>(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10</i>	<i>0 1 2 3 4 5 6 7 8 9</i>
5	2120050098	TRẦN QUỐC CƯỜNG	05/03/2002	CCQ2005C			<i>Cường</i>	6,5	9,0	2,6	<i>(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10</i>	<i>0 1 2 3 4 5 6 7 8 9</i>
6	2120050099	MAI HỒNG DÀNG	05/11/2002	CCQ2005C			<i>Dàng</i>	8,0	8,3	8,2	<i>(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10</i>	<i>0 1 2 3 4 5 6 7 8 9</i>
7	2120050036	THÁI XUÂN DÂN	16/12/2002	CCQ2005B			<i>Dân</i>	8,0	7,8	7,9	<i>(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10</i>	<i>0 1 2 3 4 5 6 7 8 9</i>
8	2120050004	HỒ HOÀNG ĐĂNG	13/12/2002	CCQ2005A			<i>Đặng</i>	9,0	8,5	8,7	<i>(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10</i>	<i>0 1 2 3 4 5 6 7 8 9</i>
9	2120050108	NGUYỄN TRÚC DUY	05/07/2002	CCQ2005D			<i>Duy</i>	9,0	8,5	8,7	<i>(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10</i>	<i>0 1 2 3 4 5 6 7 8 9</i>
10	2120050005	BÙI TRỌNG HIỂN	02/06/2002	CCQ2005A			<i>Hiển</i>	8,0	8,3	8,2	<i>(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10</i>	<i>0 1 2 3 4 5 6 7 8 9</i>
11	2120050038	DƯƠNG THÀNH ĐẠT	25/03/2002	CCQ2005B			<i>Đạt</i>	6,5	7,3	7,0	<i>(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10</i>	<i>0 1 2 3 4 5 6 7 8 9</i>
12	2120050039	NGUYỄN TIẾN ĐẠT	15/10/2002	CCQ2005B			<i>Đạt</i>	7,5	7,4	7,4	<i>(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10</i>	<i>0 1 2 3 4 5 6 7 8 9</i>
13	2120050071	LÊ VIỆT ĐĂNG	17/01/2002	CCQ2005C			<i>Đặng</i>	9,0	8,3	8,6	<i>(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10</i>	<i>0 1 2 3 4 5 6 7 8 9</i>
14	2120050006	VÕ THANH HOÀNG	24/08/2002	CCQ2005A			<i>Hàng</i>	8,0	9,0	8,6	<i>(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10</i>	<i>0 1 2 3 4 5 6 7 8 9</i>
15	2120050040	NGUYỄN ANH ĐƯỢC	22/12/2002	CCQ2005B			<i>Được</i>	9,0	7,0	7,8	<i>(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10</i>	<i>0 1 2 3 4 5 6 7 8 9</i>
16	2120050100	ĐOÀN ĐỨC HẢO	08/06/2002	CCQ2005C			<i>Hảo</i>	6,0	9,0	0,0	<i>(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10</i>	<i>0 1 2 3 4 5 6 7 8 9</i>
17	2120050110	PHẠM CÔNG HẬU	30/08/2002	CCQ2005D			<i>Hậu</i>	8,0	7,5	7,7	<i>(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10</i>	<i>0 1 2 3 4 5 6 7 8 9</i>
18	2120050007	TRẦN MẬU HÒA	01/09/2002	CCQ2005A			<i>Hòa</i>	8,0	7,9	7,9	<i>(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10</i>	<i>0 1 2 3 4 5 6 7 8 9</i>
19	2120050136	NGÔ NGUYỄN HOÀNG HIỆP	28/01/2002	CCQ2005D			<i>Hiệp</i>	7,5	8,0	7,8	<i>(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10</i>	<i>0 1 2 3 4 5 6 7 8 9</i>
20	2120050010	TRẦN TUẤN KHẢI	03/02/2002	CCQ2005A			<i>Khải</i>	9,0	8,5	8,7	<i>(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10</i>	<i>0 1 2 3 4 5 6 7 8 9</i>

DANH SÁCH SINH VIÊN DỰ THI

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

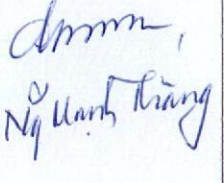
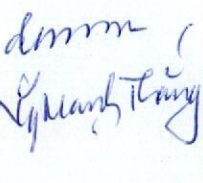
Môn học: **Thực tập tốt nghiệp (ĐCN) (228246) - Nhóm 01**

CBGD: **BỘ MÔN ĐIỆN CÔNG NGHIỆP (280099)**

Số SV có mặt: 99.....

Số bài thi: 99.....

Số tờ giấy thi: 99.....

Cán bộ coi thi 1	Cán bộ coi thi 2	G.Viên chấm thi 1	G.Viên chấm thi 2
			

STT	Mã SV	Họ và Tên	Ngày sinh	Mã lớp	H.Phí	Số Tờ Mã Đề	Chữ ký SV	Đ.QT 40%	Đ.Thi 60%	Điểm HP	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
21	2120050041	NGUYỄN ĐÌNH HOÀNG	05/02/2002	CCQ2005B			Hoàng	8,0	7,5	7,7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
22	2120050009	NGUYỄN PHI HÙNG	24/06/2002	CCQ2005A			Phi Hùng	8,0	8,3	8,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
23	2120050112	NGUYỄN THANH HOÀNG	03/12/2002	CCQ2005D			Hoàng	8,0	7,5	7,7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
24	2120050044	NGUYỄN MẠNH HÙNG	10/02/2002	CCQ2005B			Hùng	8,0	8,0	8,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
25	2120050042	LÊ TRẦN QUANG HUY	05/11/2002	CCQ2005B			Huy	8,0	8,0	8,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
26	2120050137	NGUYỄN HOÀNG HUY	10/07/2002	CCQ2005D			Huy	8,0	8,0	8,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
27	2120050113	TẠ NGỌC HUY	10/07/2002	CCQ2005D			Huy	8,5	7,8	8,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
28	2120050075	LÊ VĂN HUỖNH	25/01/2002	CCQ2005C			Huỳnh	9,5	9,0	9,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
29	2120050012	HỒ NHỰT NAM	17/12/2002	CCQ2005A			Nam	8,0	8,0	8,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
30	2120050013	NGUYỄN VŨ NGUYỄN	08/03/2002	CCQ2005A			Nguyễn	8,0	8,3	8,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
31	2120050115	TRƯƠNG DUY KHÁNH	13/06/2002	CCQ2005D			Huy	8,0	6,0	6,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
32	2120050117	NGUYỄN TUẤN ANH KHOA	19/09/2001	CCQ2005D			Khoa	9,0	7,0	7,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
33	2120170330	NGUYỄN VĂN KHOA	05/11/2002	CCQ2005D			Khoa	8,0	7,0	7,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
34	2120170404	TRẦN DUY KHOAN	18/11/2002	CCQ2005D			Khoan	8,0	8,9	8,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
35	2120050076	LÊ TIỀN KHÔI	13/08/2002	CCQ2005C			Khôi	8,5	7,0	7,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
36	2120050014	NGUYỄN DUY NHẤT	05/12/2002	CCQ2005A			Nhất	8,0	7,8	7,9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
37	2120170538	NÃO VĂN KY	20/02/2002	CCQ2005D			Ky	7,5	7,0	7,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
38	2120050011	ĐỖ TẤN LÂM	11/09/2002	CCQ2005A			Lâm	8,0	7,8	7,9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
39	2120050047	HUỖNH PHÚ LÂM	01/03/2002	CCQ2005B			Lâm	8,0	8,0	8,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
40	2120050048	LÊ VĂN LỢI	01/07/2002	CCQ2005B			Lợi	8,0	7,3	7,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

DANH SÁCH SINH VIÊN DỰ THI

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

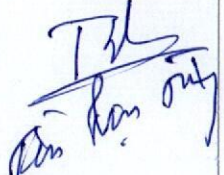
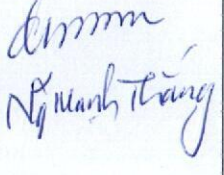
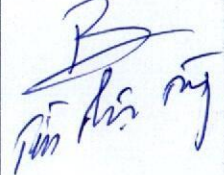
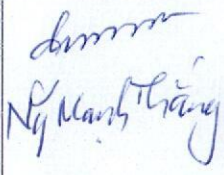
Môn học: **Thực tập tốt nghiệp (ĐCN) (228246) - Nhóm 01**

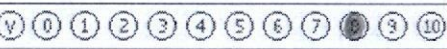
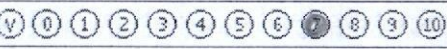
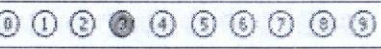
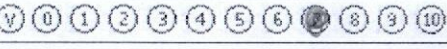
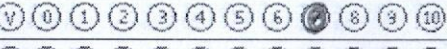
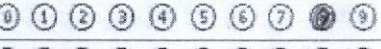
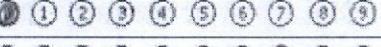
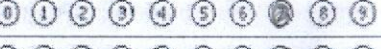
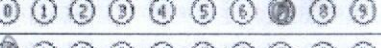
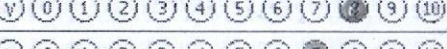
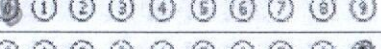
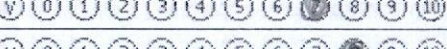
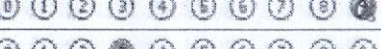
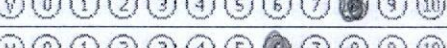
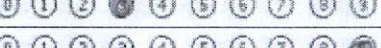
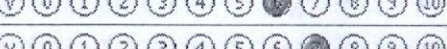
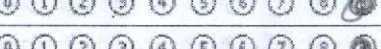
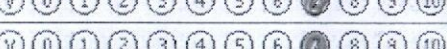
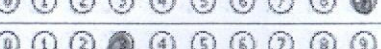
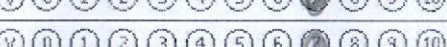
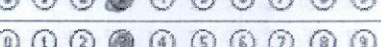
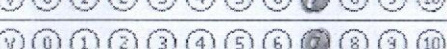
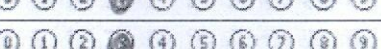
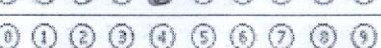
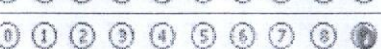
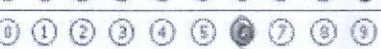
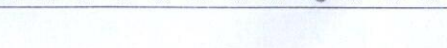
CBGD: **BỘ MÔN ĐIỆN CÔNG NGHIỆP (280099)**

Số SV có mặt:99.....

Số bài thi:99.....

Số tờ giấy thi:99.....

Cán bộ coi thi 1	Cán bộ coi thi 2	G.Viên chấm thi 1	G.Viên chấm thi 2
			

STT	Mã SV	Họ và Tên	Ngày sinh	Mã lớp	H.Phí	Số Tờ Mã Đề	Chữ ký SV	Đ.QT 40%	Đ.Thi 60%	Điểm HP	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
41	2120050101	NGUYỄN HỮU LUÂN	09/12/2002	CCQ2005C				8,0	8,0	8,0		
42	2120050102	NGUYỄN LUẬT	12/06/2002	CCQ2005C				8,0	6,8	7,3		
43	2120050079	THIÊN SANH	16/02/2000	CCQ2005C				8,0	8,0	8,0		
44	2120050078	PHÚ VẤN	11/03/2001	CCQ2005C				8,0	7,3	7,6		
45	2120050080	PHẠM CÔNG LÝ	06/06/2002	CCQ2005C				8,5	7,3	7,8		
46	2120050081	LƯƠNG TRÍ MINH	06/10/2000	CCQ2005C				9,0	7,3	8,0		
47	2120240108	HỒ LÊ HOÀNG NAM	13/09/2002	CCQ2005D				8,0	7,7	7,7		
48	2120050016	TRẦN DUY PHONG	16/04/2002	CCQ2005A				8,0	7,5	7,7		
49	2120050049	NGUYỄN TRUNG NGUYỄN	09/09/2002	CCQ2005B				8,0	8,0	8,0		
50	2120050050	BÙI VŨ BÁCH NHA	20/02/2002	CCQ2005B				8,0	7,9	7,9		
51	2120050051	ĐÌNH VĂN NHÂN	26/06/2002	CCQ2005B				8,0	8,5	8,3		
52	2120050119	NGUYỄN PHÚC NHÂN	09/06/2001	CCQ2005D				7,0	6,8	6,9		
53	2120050084	LÊ VĂN NHẤT	01/01/2002	CCQ2005C				8,0	7,8	7,9		
54	2120050052	SON NHI	22/11/2002	CCQ2005B				7,0	7,5	7,3		
55	2120050053	NGUYỄN XUÂN PHÚ	06/09/2001	CCQ2005B				7,0	7,5	7,3		
56	2120050054	TRƯƠNG BÌNH PHƯỚC	18/05/2001	CCQ2005B				7,0	7,5	7,3		
57	2120050104	TRƯƠNG THANH PHƯƠNG	04/05/2002	CCQ2005C				9,0	8,0	8,4		
58	2120050019	TRƯƠNG CHÍ THANH QUAN	13/08/2001	CCQ2005A								
59	2120050018	NGUYỄN HỒNG PHÚC	10/01/2002	CCQ2005A				8,0	7,8	7,9		
60	2120050056	TRẦN BÁ QUỐC	26/09/2002	CCQ2005B				8,0	7,4	7,6		

DANH SÁCH SINH VIÊN DỰ THI

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

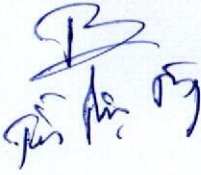
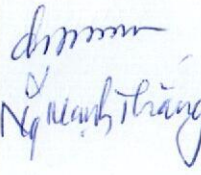
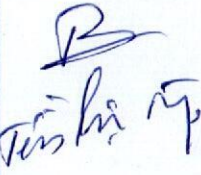
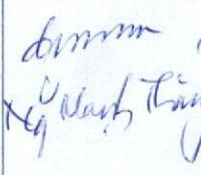
Môn học: **Thực tập tốt nghiệp (ĐCN) (228246) - Nhóm 01**

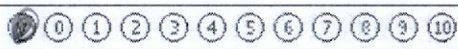
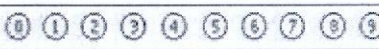
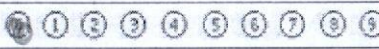
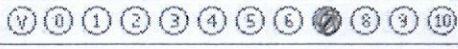
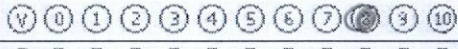
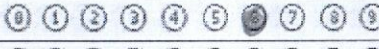
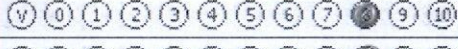
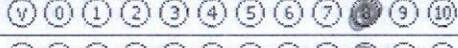
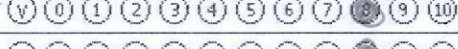
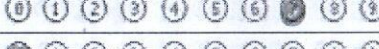
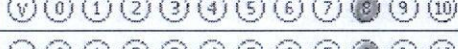
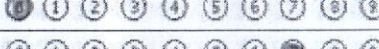
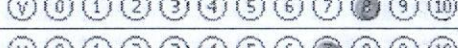
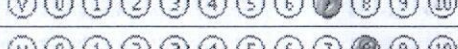
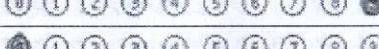
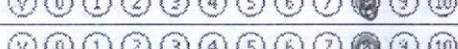
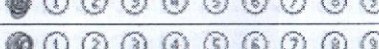
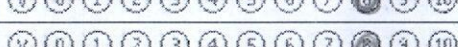
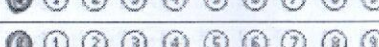
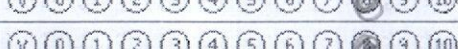
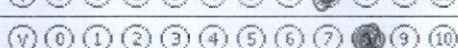
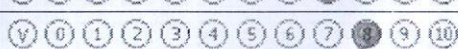
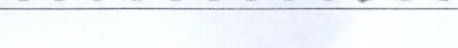
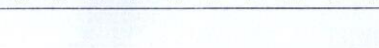
CBGD: **BỘ MÔN ĐIỆN CÔNG NGHIỆP (280099)**

Số SV có mặt: 99.....

Số bài thi: 99.....

Số tờ giấy thi: 99.....

Cán bộ coi thi 1	Cán bộ coi thi 2	G.Viên chấm thi 1	G.Viên chấm thi 2
			

STT	Mã SV	Họ và Tên	Ngày sinh	Mã lớp	H.Phí	Số Tờ Mã Đề	Chữ ký SV	Đ.QT 40%	Đ.Thi 60%	Điểm HP	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
61	2120110125	HUỖNH VĂN SÁNG	18/09/2000	CCQ2005D								
62	2120050058	VŨ ĐỨC TÀI	15/10/2001	CCQ2005B			Tài	8,0	8,0	8,0		
63	2120050087	TRẦN NHẬT TÂM	21/05/2001	CCQ2005C			Tâm	8,0	7,8	7,9		
64	2120050059	BÁ HOÀNG TÂN	29/09/2001	CCQ2005B			Tân	8,0	7,9	7,9		
65	2120050020	TRẦN NGỌC QUÝ	08/06/2002	CCQ2005A			Quý	8,0	9,0	8,6		
66	2120110097	HUỖNH VĂN THÀ	26/05/2002	CCQ2005D			Thà	7,0	6,8	6,9		
67	2120050060	HUỖNH HỮU THÁI	02/06/2002	CCQ2005B			Thái	8,0	8,9	8,5		
68	2120050088	NGUYỄN CÔNG THANH	06/11/2002	CCQ2005C			Thanh	8,0	8,5	8,3		
69	2120050123	NGUYỄN NGỌC THIÊN	31/07/2002	CCQ2005D			Thiên	9,0	8,5	8,7		
70	2120050138	VỊ PHÚ THỊNH	30/11/2002	CCQ2005D			Thịnh	8,0	8,0	8,0		
71	2120060052	NGUYỄN VĂN THÔNG	16/07/2001	CCQ2005C			Thông	8,5	8,8	8,7		
72	2120050023	HÀ THANH SƠN	10/08/2002	CCQ2005A			Sơn	8,0	7,8	7,9		
73	2120050061	NGUYỄN MINH TI	25/07/2001	CCQ2005B			Ti	8,0	8,0	8,0		
74	2120050024	PHẠM NGUYỄN TIẾN SỸ	07/10/2002	CCQ2005A			Sỹ	8,0	8,0	8,0		
75	2120050128	NGUYỄN HOÀNG TIẾN	11/04/2000	CCQ2005A			Tiến	8,0	8,0	8,0		
76	2120050091	NGUYỄN NHẬT TIẾN	24/02/2002	CCQ2005C			Tiến	8,0	8,0	8,0		
77	2120050025	VŨ TẤN TÀI	23/12/2002	CCQ2005A			Tài	8,0	7,8	7,9		
78	2120050026	BÙI VĂN TÀI	05/01/2001	CCQ2005A			Tài	8,0	8,9	8,5		
79	2120050062	PHAN TRỌNG TÍNH	22/05/2002	CCQ2005B			Tính	8,0	7,9	7,9		
80	2120050063	TÔ VĂN TÍNH	27/06/2002	CCQ2005B			Tính	8,0	8,4	8,2		

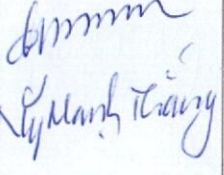
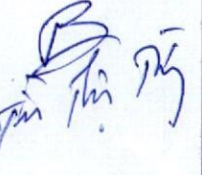
DANH SÁCH SINH VIÊN DỰ THI

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Môn học: **Thực tập tốt nghiệp (ĐCN) (228246) - Nhóm 01**

CBGD: **BỘ MÔN ĐIỆN CÔNG NGHIỆP (280099)**

Số SV có mặt: 99
Số bài thi: 99
Số tờ giấy thi: 99

Cán bộ coi thi 1	Cán bộ coi thi 2	G.Viên chấm thi 1	G.Viên chấm thi 2
			

STT	Mã SV	Họ và Tên	Ngày sinh	Mã lớp	H.Phí	Số Tờ Mã Đề	Chữ ký SV	Đ.QT 40%	Đ.Thi 60%	Điểm HP	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
81	2120050027	BÙI VĂN DUY	TÂN	08/12/2002	CCQ2005A		TÂN	8,0	8,3	8,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
82	2120050029	NGUYỄN THIÊN	THÀNH	26/07/2000	CCQ2005A		THÀNH	8,0	8,3	8,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
83	2120050028	NGUYỄN THẾ	TÂN	24/09/2001	CCQ2005A		TÂN	9,5	9,0	9,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
84	2120050092	TRẦN QUỐC	TOÀN	23/06/2001	CCQ2005C		TOÀN	8,0	7,5	7,7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
85	2120050065	HUỖNH MINH	TRÍ	08/12/2002	CCQ2005B		trung	8,0	6,2	6,9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
86	2120050030	LÊ VĂN	THỊNH	15/06/2000	CCQ2005A		thanh	8,0	8,0	8,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
87	2120050124	LÊ VŨ	TRƯỜNG	17/11/2002	CCQ2005D		trung	8,0	7,5	7,7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
88	2120050139	ĐỖ QUỐC	TRƯỜNG	30/07/2002	CCQ2005D		trung	8,5	7,3	7,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
89	2120050095	PHAN NGỌC	TÚ	12/03/2002	CCQ2005C		trung	9,0	7,3	8,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
90	2120050067	TRẦN MINH	TÚ	10/08/2002	CCQ2005B		trung	8,0	8,5	8,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
91	2120050125	NGUYỄN ĐỨC	TUẤN	04/09/2002	CCQ2005D		trung	8,0	8,0	8,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
92	2120050032	LÊ THANH	TUẤN	03/07/2002	CCQ2005A		trung	8,0	8,3	8,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
93	2120050066	NGUYỄN NGỌC THANH	TÙNG	17/03/2002	CCQ2005B		trung	8,0	8,8	8,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
94	2120050140	PHẠM VĂN	VÀNG	27/04/2002	CCQ2005D		vang	8,0	8,3	8,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
95	2120050068	THIÊN NGỌC	VÂN	02/12/2002	CCQ2005B		vang	7,0	7,0	7,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
96	2120050069	NGUYỄN CHÍ	VIỄN	01/11/2002	CCQ2005B		vang	7,0	7,0	7,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
97	2120170527	ĐÌNH QUANG	VINH	10/01/2002	CCQ2005D		vang	8,5	9,0	8,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
98	2120050126	PHAN THANH	VINH	03/04/2002	CCQ2005D		vang	9,0	6,8	7,7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
99	2120050096	ĐẠT ĐẠI HOÀNG	VŨ	17/07/2002	CCQ2005C		vang	7,5	6,8	7,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
100	2120050033	NGUYỄN LÊ HOÀI	VŨ	06/07/2002	CCQ2005A		vang	8,0	7,5	7,7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

DANH SÁCH SINH VIÊN DỰ THI

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

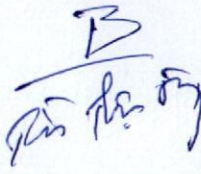
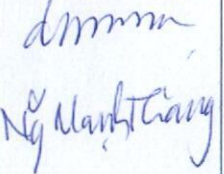
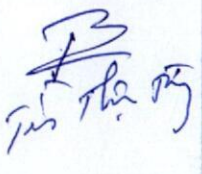
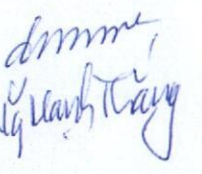
Môn học: **Thực tập tốt nghiệp (ĐCN) (228246) - Nhóm 01**

CBGD: **BỘ MÔN ĐIỆN CÔNG NGHIỆP (280099)**

Số SV có mặt:99.....

Số bài thi:99.....

Số tờ giấy thi:99.....

Cán bộ coi thi 1	Cán bộ coi thi 2	G.Viên chấm thi 1	G.Viên chấm thi 2
			

STT	Mã SV	Họ và Tên	Ngày sinh	Mã lớp	H.Phí	Số Tờ Mã Đề	Chữ ký SV	Đ.QT 40%	Đ.Thi 60%	Điểm HP	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
101	2120050034	CAO VĂN TUẤN VŨ	16/12/2001	CCQ2005A				90	85	87	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)